

---

# TÍNH THÍCH HỢP CỦA THÔNG TIN KẾ TOÁN: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TỪ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

**Trần Thị Hằng**

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Email: tranthihang@hau.edu.vn

**Trần Mạnh Dũng (tác giả liên hệ)**

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: manhdung@ktpt.edu.vn

Mã bài: JED-1693

Ngày nhận: 29/03/2024

Ngày nhận bản sửa: 22/04/2024

Ngày duyệt đăng: 08/05/2024

DOI: 10.33301/JED.VI.1693

## **Tóm tắt:**

Mục đích của nghiên cứu này là cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tính thích hợp của thông tin kế toán, gồm thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS), giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu trên mỗi cổ phiếu (BVPS) của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Phương pháp định lượng được sử dụng trong nghiên cứu này. Để thực hiện nghiên cứu này, nhóm tác giả đã thu thập dữ liệu trên vietstock.vn về EPS, BVPS và giá cổ phiếu của 296 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và 624 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) trong giai đoạn 2019-2022. Kết quả nghiên cứu cho thấy EPS và BVPS đều có tính thích hợp, trong đó EPS có tính thích hợp cao hơn BVPS. Tuy nhiên, tính thích hợp của hai biến kế toán này đều đang có xu hướng giảm dần trong giai đoạn nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa quan trọng cho người sử dụng báo cáo tài chính, đặc biệt là nhà đầu tư.

**Từ khóa:** Tính thích hợp, thông tin kế toán, thị trường chứng khoán Việt Nam.

**Mã JEL:** M41, O16, P33

## **The value relevance of accounting information: Empirical evidence from Vietnam Stock Exchange**

### **Abstract:**

The purpose of this study is to provide empirical evidence on the value relevance of accounting information, including earnings per share (EPS) and book value equity per share (BVPS) of non-financial enterprises listed on the Vietnamese stock market. A quantitative method was used in this study. To carry out this study, the authors collected data on vietstock.vn about EPS, BVPS, and stock prices of 296 non-financial enterprises listed on HNX and 328 non-financial firms listed on HOSE in the period 2019-2022. The research results show that both EPS and BVPS are suitable, and EPS is more suitable than BVPS. However, the value relevance of these two accounting variables tends to decrease over the research period. The results of this study have important implications for financial report users, especially investors.

**Keywords:** Value relevance, accounting information, Vietnam stock exchange.

**JEL Codes:** M41, O16, P33

---

## 1. Giới thiệu

Báo cáo tài chính (BCTC) là nguồn cung cấp thông tin kinh tế, tài chính quan trọng cho người sử dụng thông tin, đặc biệt là các nhà đầu tư. Thông tin kế toán trình bày và công bố trên báo cáo tài chính có vai trò quan trọng trong sự phát triển của thị trường vốn và toàn bộ nền kinh tế, đặc biệt trong môi trường kinh tế hội nhập quốc tế hiện nay. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, các vụ việc liên quan đến chất lượng thông tin kế toán như chênh lệch lớn số liệu trên báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán, doanh nghiệp chậm công bố thông tin hay gian lận trong trình bày thông tin trên báo cáo tài chính xảy ra ngày càng nhiều (Đặng Thị Trà Giang, 2023). Điều này đã làm suy giảm niềm tin của các nhà đầu tư vào các thông tin kế toán trên báo cáo tài chính được các doanh nghiệp công bố. Vì vậy, có nhiều người cho rằng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính không còn hữu ích cho các nhà đầu tư trong quá trình ra quyết định kinh tế. Nói cách khác, thông tin kế toán trên báo cáo tài chính do doanh nghiệp cung cấp không còn tính thích hợp. Để khẳng định hoặc bác bỏ sự hoài nghi của các nhà đầu tư về tính thích hợp của thông tin kế toán, nghiên cứu này thực hiện kiểm tra tính thích hợp của thông tin kế toán thông qua mối liên hệ giữa thông tin kế toán (EPS, BVPS) và giá cổ phiếu của các doanh nghiệp phi tài chính (DNPTC) niêm yết trên thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam (HOSE, HNX).

Trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu thực nghiệm về tính thích hợp của thông tin kế toán (Abdelrahim Ahmad Khader & Shareif Hussein Shanak, 2023; Anandarajan & Hasan, 2010; Anandarajan & cộng sự, 2006; Badu & Appiah, 2018; Ball & Brown, 1968; Ball & cộng sự, 2003; Barth, 2000; Barth & cộng sự, 1998; Beisland, 2009, 2013; Collins & Kothari, 1989; Collins & cộng sự, 1997; Habib & Azim, 2008; Khanagha, 2011; Ohlson, 1995; Rahman & Liu, 2021; Shamki, 2013; Shamki & Alulis, 2016; Venugopala Rao & cộng sự, 2022). Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu này được thực hiện tại các nước phát triển, còn các nước đang phát triển như Việt Nam thì chưa nhiều. Tại Việt Nam, theo sự hiểu biết của nhóm tác giả thì số lượng nghiên cứu về tính thích hợp của thông tin kế toán rất hạn chế (Đặng Ngọc Hùng & Vũ Thị Bích Hà, 2022; Đặng Thị Trà Giang, 2023; Hoang Thi Viet Ha & cộng sự, 2018; Nguyen Huu Anh & Dang Thi Tra Giang, 2023; Trương Đông Lộc & Nguyễn Minh Nhật, 2016). Vì vậy, nghiên cứu hiện tại của nhóm tác giả sẽ cung cấp thêm minh chứng cho các công trình nghiên cứu về tính thích hợp của thông tin kế toán tại Việt Nam.

Phần còn lại của bài viết được nhóm tác giả trình bày với các mục như sau: Mục 2 trình bày cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu; Mục 3 mô tả dữ liệu và phương pháp nghiên cứu; Mục 4 tóm tắt các kết quả nghiên cứu; và cuối cùng, kết luận của bài viết được trình bày ở Mục 5.

## 2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

### 2.1. Cơ sở lý thuyết

Về góc độ pháp lý, tính thích hợp là một trong những đặc điểm chất lượng cơ bản của thông tin kế toán trên báo cáo tài chính. Theo FASB (2010) và IASB (2018), thông tin kế toán thích hợp là thông tin có khả năng tạo ra sự khác biệt trong các quyết định của người sử dụng thông tin. Về góc độ học thuật, thuật ngữ tính thích hợp thường được sử dụng để đánh giá các con số kế toán (Perveen, 2019). Tính thích hợp của thông tin kế toán là khả năng các con số kế toán giải thích giá trị thị trường trên mỗi cổ phiếu (Balagobei, 2017). Tính thích hợp của thông tin kế toán liên quan đến việc tóm tắt thông tin kế toán có ảnh hưởng đến giá trị cổ phiếu theo cách mà các nhà đầu tư có thể đưa ra quyết định sáng suốt về cổ phiếu của công ty (Bankole & Ukolobi, 2020). Theo (Kargın, 2013), tính thích hợp của thông tin kế toán là khả năng của thông tin được tiết lộ trong báo cáo tài chính để nắm bắt và tóm tắt giá trị của công ty. Để làm nổi bật quan điểm này, Abdollahi & cộng sự (2020) đã chỉ ra rằng đặc điểm quan trọng nhất của thông tin kế toán là tính phù hợp của nó. Để làm cho thông tin kế toán thích hợp, các số liệu kế toán phải liên quan đến giá trị của doanh nghiệp (Beisland, 2009). Shehzad & Ismail (2014) chỉ ra rằng giá cổ phiếu là tiêu chí quan trọng và rõ ràng nhất để quyết định giá trị của doanh nghiệp. Vì vậy, nghiên cứu hiện tại sử dụng khái niệm tính thích hợp của thông tin kế toán dưới góc độ học thuật.

Hiện tại có hai phương pháp đo lường và đánh giá tính thích hợp của thông tin kế toán, gồm: (i) đánh giá thông qua mối quan hệ giữa thông tin kế toán và giá cổ phiếu của doanh nghiệp; (ii) đánh giá thông qua xây dựng thang đo Likert 5 mức độ để đo lường tính thích hợp được quy định bởi IASB và FASB. Nghiên cứu hiện tại sử dụng phương pháp thứ nhất. Tính thích hợp sẽ được phản ánh thông qua mối quan hệ hồi quy giữa

---

các biến số thông tin kế toán (EPS, BVPS) và giá cổ phiếu của doanh nghiệp. Nếu các biến số thông tin kế toán có khả năng giải thích sự thay đổi giá cổ phiếu của doanh nghiệp thì thông tin kế toán thích hợp. Một số mô hình được ứng dụng trong các nghiên cứu theo phương pháp thứ nhất có thể kể đến như sau: Mô hình lợi nhuận (Earning Return Model), Mô hình Ohlson (1995), Mô hình danh mục đầu tư (Hedge Portfolio Tests). Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng mô hình Ohlson (1995) để đo lường tính thích hợp của thông tin kế toán. Mô hình Ohlson (1995) được nhà khoa học James A. Ohlson phát triển trên cơ sở mô hình lợi nhuận thặng dư (Residual income model – RIM) do Preinreich (1938) đề xuất. Theo mô hình này, tính thích hợp của thông tin kế toán được đo lường thông qua hệ số  $R^2$  hoặc  $R^2$  hiệu chỉnh dựa trên sự tương quan giữa giá cổ phiếu với hai biến độc lập là giá trị sổ sách trên cổ phiếu và thu nhập trên cổ phiếu.

## **2.2. Tổng quan nghiên cứu**

Các nghiên cứu về tính thích hợp của thông tin kế toán được khởi nguồn từ một nghiên cứu của Ball & Brown (1968). Kết quả nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho thấy thu nhập có tính thích hợp. Beaver (1968) cũng ủng hộ những phát hiện cơ bản trong nghiên cứu của Ball & Brown (1968). Sau đó, nghiên cứu của Ohlson (1995) đã trình bày mối quan hệ của giá cổ phiếu với các thông tin kế toán (thu nhập, giá trị sổ sách). Dựa trên mô hình Ohlson (1995), nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã được tiến hành để kiểm chứng mối quan hệ giữa thông tin kế toán và giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán ở nhiều quốc gia khác nhau. Các nghiên cứu áp dụng mô hình Ohlson (1995) đều thể hiện giá trị cổ phiếu như một hàm số của thu nhập và giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu, phân tích hồi quy dữ liệu, sử dụng  $R^2$  để đo lường tính thích hợp và đều cho thấy thông tin kế toán có tính thích hợp (Abayadeera, 2010; Abdelrahim Ahmad Khader & Shareif Hussein Shanak, 2023; Bankole & Ukolobi, 2020; Ghayoumi & cộng sự, 2011; Omokhudu & Ibadin, 2015; Perveen, 2019; Rahman & Liu, 2021; Venugopala Rao & cộng sự, 2022).

Trong những năm gần đây, các nhà nghiên cứu đã kiểm tra tính thích hợp của thông tin kế toán tại các nước đang phát triển. Họ lập luận rằng vì thị trường tại các nước đang phát triển có thể không hoàn hảo và có ít thông tin đáng tin cậy hơn ở các nước phát triển nên giá cổ phiếu có thể không phải lúc nào cũng phản ánh tất cả các thông tin về công ty. Kết quả là, tại các nước đang phát triển, tính hữu ích của các con số kế toán trong việc ra quyết định sẽ tăng lên (Broedel Lopes, 2002). Chen & cộng sự (1999) đã áp dụng mô hình Ohlson (1995) cho các cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Trung Quốc trong giai đoạn 1991 - 1997. Các tác giả đã chỉ ra rằng thu nhập và giá trị sổ sách là các biến số có mối tương quan thuận với sự thay đổi giá của các cổ phiếu. Các nghiên cứu khác (Ahmadi & Bouri, 2018; Al-Hares & cộng sự, 2012; Bae & Jeong, 2007; Čupić & cộng sự, 2023; Ragab & Omran, 2006; Rahman & Liu, 2021; Srivastava & Muharam, 2021) cho kết quả tương tự ở các nước khác nhau trên toàn thế giới.

Tại Việt Nam, Nguyen (2010) đã sử dụng mô hình Ohlson (1995) kết hợp với phương pháp điều chỉnh giá của Aboody & cộng sự (2002) để đo lường ảnh hưởng của các thông tin kế toán đến giá cổ phiếu. Kết quả nghiên cứu cho thấy thu nhập và giá trị sổ sách có tương quan thuận với giá cổ phiếu ở mức ý nghĩa 1%. Tuy nhiên, nghiên cứu này được thực hiện trong điều kiện thị trường chứng khoán Việt Nam chưa thực sự phát triển và khung pháp lý về trình bày và công bố thông tin kế toán chưa hoàn chỉnh, còn nhiều lỗ hổng. Hơn nữa, số lượng quan sát của nghiên cứu này còn khá hạn chế nên kết quả nghiên cứu chưa có tính bao quát và có thể sẽ thay đổi nhiều so với điều kiện hiện tại. Kết quả tương tự với nghiên cứu của Nguyễn Thị Thục Đoan (2011), Trương Đông Lộc & Nguyễn Minh Nhật (2016), Hoang & cộng sự (2018), Đặng Ngọc Hùng & Vũ Thị Bích Hà (2022). Như vậy, ở Việt Nam mới có rất ít công trình nghiên cứu về tính thích hợp của thông tin kế toán, đặc biệt là nghiên cứu về xu hướng biến đổi tính thích hợp của thông tin kế toán. Vì vậy, trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sẽ kiểm tra tính thích hợp của thông tin kế toán cũng như xu hướng biến đổi tính thích hợp của thông tin kế toán trong giai đoạn 2019-2022 tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

## **3. Phương pháp nghiên cứu**

### **3.1. Giả thuyết nghiên cứu**

Lý thuyết thông tin hữu ích là lý thuyết kế toán chuẩn tắc được sử dụng như một lý thuyết nền tảng để xây dựng khuôn mẫu lý thuyết kế toán hiện nay của chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế và chuẩn mực kế toán nhiều quốc gia. Lý thuyết này được phát triển vào những giai đoạn của thập niên 60. Lý thuyết thông tin hữu ích nhấn mạnh nhiệm vụ cơ bản của báo cáo tài chính là cung cấp thông tin hữu ích và thích hợp cho các đối

tượng sử dụng trong việc ra quyết định kinh tế. Vận dụng lý thuyết thông tin hữu ích trong kế toán, lý thuyết này đặt ra định hướng cho yêu cầu của thông tin kế toán công bố là hữu ích cho người sử dụng thông tin và đặc tính thích hợp là một biểu hiện của sự hữu ích. Các nghiên cứu trong tổng quan góp phần khẳng định lý thuyết này, cụ thể thông tin thu nhập và giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu thích hợp với người sử dụng thông tin khi sử dụng để dự báo và đánh giá lựa chọn doanh nghiệp. Từ đó, nhóm tác giả đặt ra các giả thuyết sau:

*H1: Thu nhập trên cổ phiếu và giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu trên cổ phiếu của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2019-2022 có tính thích hợp.*

*H1a: Thu nhập trên cổ phiếu của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2019-2022 có tính thích hợp.*

*H1b: Giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu trên cổ phiếu của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2019-2022 có tính thích hợp.*

*H2: Tính thích hợp của thu nhập trên cổ phiếu và giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu trên cổ phiếu của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam tăng dần trong giai đoạn 2019-2022.*

### 3.2. Thu thập dữ liệu

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu này được cung cấp bởi vietstock.vn, gồm thu nhập trên cổ phiếu (EPS), giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu trên cổ phiếu (BVPS) và giá cổ phiếu của 296 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên HNX và 328 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên HOSE trong giai đoạn 2019-2022. Các doanh nghiệp được lựa chọn để nghiên cứu là các doanh nghiệp phi tài chính có sẵn thông tin về EPS, BVPS và giá cổ phiếu của cả bốn năm từ 2019 đến 2022. Nghiên cứu này không lựa chọn các doanh nghiệp tài chính như ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm là do các doanh nghiệp này có sự khác biệt về quy định kế toán và các quy định riêng của Nhà nước cho các doanh nghiệp này. Ngoài ra, để điều chỉnh giá cổ phiếu do các sai số từ biến động giá trị thị trường tạo ra, nghiên cứu này còn sử dụng dữ liệu về chỉ số VN-Index, HNX-Index thu thập tại vietstock.vn và cophieu68.vn trong giai đoạn nghiên cứu.

### 3.3. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu này dựa trên nền tảng mô hình gốc của Ohlson (1995). Mô hình này cho thấy giá cổ phiếu được quyết định bởi hai loại thông tin kế toán là thu nhập trên cổ phiếu và giá trị sổ sách trên cổ phiếu của doanh nghiệp. Mô hình Ohlson gốc được đưa ra với giả thuyết thị trường hoàn hảo, nghĩa là thông tin tài chính công bố sẽ phản ánh giá trị thị trường tại thời điểm công bố, hay giá cổ phiếu tại thời điểm năm  $t$  phản ánh lợi nhuận thặng dư và giá trị vốn chủ sở hữu công bố của năm. Mặc dù tại thời điểm này thông tin có thể chưa được công bố nhưng với giả định thị trường hoàn hảo mà Ohlson (1995) đưa ra thì thông tin có tính dự báo, các báo cáo tài chính đều được dự đoán trước, do vậy giá cổ phiếu sẽ phản ứng trước khi báo cáo công bố. Tuy nhiên, với thị trường không hoàn hảo thì giá trị cổ phiếu sẽ phản ứng với độ trễ về mặt thời gian (Aboody & cộng sự, 2002). Vì vậy, nghiên cứu tiên nhiệm lựa chọn giá cổ phiếu tại thời điểm công bố báo cáo được kiểm toán (Ferguson & cộng sự, 2021) hoặc giá cổ phiếu tại thời điểm sau 3 tháng (Lee & Lee, 2013),... Ngoài ra, theo quy định công bố thông tin tại Việt Nam (Thông tư số 96/2020/TT-BTC), các doanh nghiệp niêm yết sẽ công bố báo cáo được kiểm toán trong vòng 90 ngày kể từ khi kết thúc năm tài chính (ngày 31/12 dương lịch). Việt Nam là quốc gia được đánh giá là thị trường không hoàn hảo, do vậy, khi đánh giá tính thích hợp của thông tin kế toán, tác giả giả định thị trường tự điều chỉnh về trạng thái hiệu quả tại thời điểm sau 3 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ. Mô hình nghiên cứu được lựa chọn:

$$PA_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 EPS_{i,t} + \beta_2 BVPS_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

Trong đó:

$PA_{i,t}$ : Giá cổ phiếu của công ty  $i$  sau 3 tháng điều chỉnh về thời điểm kết thúc niên độ và được xác định như sau:

$$PA_{i,t} = PA_{i,t+3} / (1 + R_M) \quad (2)$$

$P_{i,t+3}$ : Giá cổ phiếu của công ty  $i$  sau 3 tháng kể từ khi kết thúc niên độ;

$R_M$ : Lãi suất thị trường (tính toán dựa trên VN-Index, HNX-Index) sau 3 tháng kể từ khi kết thúc niên độ và được xác định:

$$R_M = (P_{t+3} - P_t) / P_t \quad (3)$$



$EPS_{i,t}$ : Thu nhập trên mỗi cổ phiếu của công ty  $i$  năm  $t$ ;

$BVPS_{i,t}$ : Giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu trên mỗi cổ phiếu của công ty  $i$  năm  $t$ ;

$\beta_0$ : Hệ số chặn;  $\beta_1, \beta_2$ : Các hệ số;  $\varepsilon_{i,t}$ : Dữ liệu liên quan khác.

Theo đó, nếu thông tin kế toán là thích hợp, cụ thể thông tin thu nhập và giá trị sổ sách trên cổ phiếu thích hợp thì sẽ tồn tại mối quan hệ hồi quy giữa giá cổ phiếu với BVPS và EPS; đồng thời hệ số  $\beta_1$  của EPS và  $\beta_2$  của BVPS sẽ có ý nghĩa thống kê (Hellström, 2006).

Để kiểm tra khả năng dự đoán riêng của EPS và BVPS, hai mô hình riêng biệt đã được phát triển từ mô hình (1) và nhóm tác giả đã thực hiện hồi quy mô hình (4) và mô hình (5). Kỹ thuật này được khởi nguồn về mặt lý thuyết bởi Theil (1971), sau đó được sử dụng bởi các nghiên cứu về tính thích hợp (Brimble & Hodgson, 2007; Chen & cộng sự, 1999; El Shamy & Kayed, 2005; Gjerde & cộng sự, 2005; Kothari & Zimmerman, 1995). Mô hình riêng biệt như sau:

$$PA_{i,t} = \beta_0 + \beta_3 EPS_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (4)$$

$$PA_{i,t} = \beta_0 + \beta_4 BVPS_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (5)$$

Để đánh giá tính thích hợp của thị trường chứng khoán theo năm, nhóm tác giả hồi quy mô hình (1) theo từng năm, từ đó xác định  $R^2$  rút ra được theo từng năm.

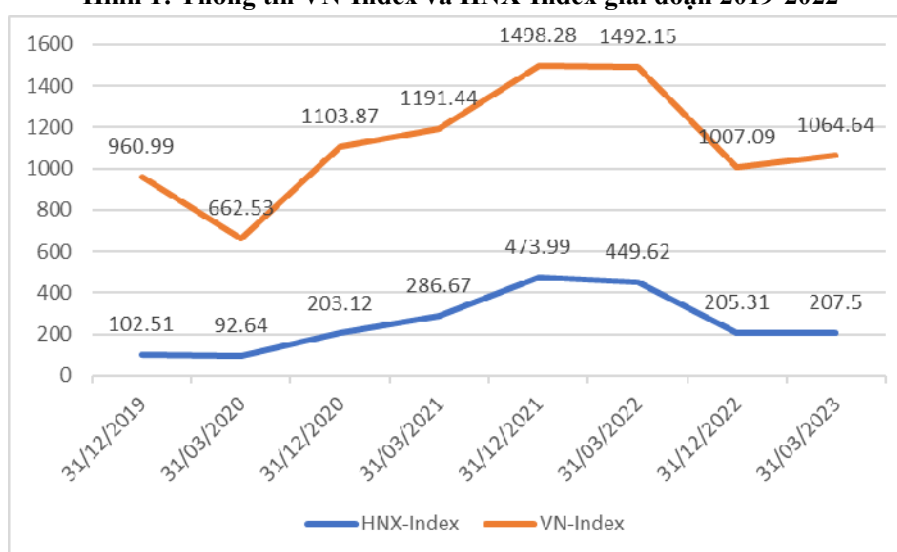
Đo lường các biến độc lập và biến phụ thuộc được trình bày trong Bảng 1 và thông tin chung về VN Index được trình bày trong Hình 1.

**Bảng 1: Đo lường biến phụ thuộc và biến độc lập**

| Mã biến      | Tên biến  | Cách đo lường biến   | Nguồn dữ liệu                |
|--------------|---|--|------------------------------|
| $PA_{i,t}$   | Biến phụ thuộc: Giá cổ phiếu của công ty $i$ sau 3 tháng điều chỉnh về thời điểm kết thúc niên độ | Xác định dựa vào giá đóng cửa sau 3 tháng kể từ khi kết thúc niên độ trên HNX, HOSE và lãi suất thị trường | vietstock.vn<br>cophieu68.vn |
| $EPS_{i,t}$  | Biến độc lập: Thu nhập trên cổ phiếu  | Thu nhập trên mỗi cổ phiếu của công ty $i$ năm $t$   | vietstock.vn                 |
| $BVPS_{i,t}$ | Biến độc lập: Giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu trên mỗi cổ phiếu                                    | Giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu trên mỗi cổ phiếu của công ty $i$ năm $t$                                   | vietstock.vn                 |

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp.

**Hình 1: Thông tin VN-Index và HNX-Index giai đoạn 2019-2022**



### 3.4. Xử lý dữ liệu

Trong nghiên cứu này,  $R^2$  được sử dụng làm thước đo để đo lường tính thích hợp của thông tin kế toán (EPS, BVPS). Do dữ liệu trong nghiên cứu là dữ liệu dạng bảng (panel data) nên để đo lường tính thích hợp

của thông tin kế toán, nhóm tác giả chạy mô hình OLS, mô hình FEM (mô hình hiệu ứng cố định) và mô hình REM (mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên). Sau đó, kiểm định Hausman được thực hiện để lựa chọn mô hình phù hợp. Nếu mô hình được lựa chọn còn thiếu sót thì nhóm tác giả sẽ chạy GLS.

#### 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Như đã trình bày ở trên, nghiên cứu này sử dụng dữ liệu kế toán về giá cổ phiếu của 624 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên HNX và HOSE trong giai đoạn 2019-2022, trong đó có 296 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên HNX với 1.184 quan sát và 328 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên HOSE với 1.312 quan sát. Như vậy mẫu nghiên cứu có tổng số biến quan sát là 2.496. Chi tiết giá trị thống kê của các chỉ tiêu nhóm tác giả sử dụng trong mô hình hồi quy được trình bày tại Bảng 2.

**Bảng 2: Giá trị thống kê của một số chỉ tiêu sử dụng trong mô hình**

| Biến số   | Số quan sát | Nhỏ nhất | Trung bình | Lớn nhất | Đơn vị tính: Đồng |
|---|-------------|----------|------------|----------|-------------------|
|   |             |          |            |          | Độ lệch chuẩn     |
| Thu nhập trên cổ phiếu (EPS)                                      | 2.496       | -19.072  | 2.040      | 41.537   | 3.107             |
| Giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu trên cổ phiếu (BVPS)               | 2.496       | -4.606   | 19.104     | 444.805  | 14.316            |
| Giá cổ phiếu sau 3 tháng điều chỉnh về thời điểm kết thúc niên độ | 2.496       | 0        | 25.684     | 357.691  | 27.550            |

Nguồn: Nhóm tổng hợp kết quả chạy Stata-64.

Thu nhập trên cổ phiếu là chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời của cổ phiếu. Vì vậy, đây là chỉ tiêu được các nhà đầu tư đặc biệt quan tâm. Kết quả xử lý thống kê cho thấy thu nhập trung bình trên mỗi cổ phiếu của các công ty trong giai đoạn 2019-2022 là 2.040 đồng, giá trị cao nhất là 41.537 đồng và giá trị thấp nhất là -19.072 đồng. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu được trình bày ở Bảng 2 còn cho thấy giá trị sổ sách trên cổ phiếu trong mẫu nghiên cứu là tương đối cao nhưng có sự phân hóa khá lớn. Cụ thể, giá trị sổ sách trung bình của các cổ phiếu là 19.104 đồng với khoảng dao động là từ -4.606 đồng đến 444.805 đồng. Liên quan đến giá cổ phiếu của các công ty niêm yết, kết quả phân tích thống kê cho thấy giá cổ phiếu trung bình tại thời điểm sau 3 tháng điều chỉnh về thời điểm kết thúc niên độ là 25.684 đồng.

Bảng 3 cho thấy các biến độc lập có hồi quy tuyến tính với các biến phụ thuộc. EPS và BVPS có mối quan hệ cùng chiều với biến phụ thuộc PA. Vì hệ số Sig < 0,05 nên mỗi tương quan giữa các biến đều có ý nghĩa thống kê.

**Bảng 3: Hệ số tương quan giữa biến độc lập và biến phụ thuộc PA**

|      | PA               | EPS              | BVPS   |
|------|------------------|------------------|--------|
| PA   | 1,0000           |                  |        |
| EPS  | 0,6138<br>0,0000 | 1,0000           |        |
| BVPS | 0,4264<br>0,0000 | 0,5151<br>0,0000 | 1,0000 |

Nguồn: Tổng hợp kết quả chạy Stata-64.

Nghiên cứu sử dụng cả mô hình OLS, FEM và REM để ước lượng mức độ ảnh hưởng của EPS, BVPS đến giá cổ phiếu của doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả chạy mô hình OLS cho PA có  $vif = 1,36 < 3$  nên không có hiện tượng đa cộng tuyến nhưng  $Prob > chi^2 = 0,000 < 5\%$  nên có hiện tượng phương sai thay đổi và  $Prob > F = 0,0066 < 5\%$  nên có hiện tượng tự tương quan. Vì vậy, tác giả tiếp tục thực hiện chạy mô hình FEM và REM. Để xác định xem mô hình nào phù hợp hơn, nghiên cứu tiếp tục sử dụng kiểm định Hausman. Kết quả của kiểm định Hausman được trình bày ở Bảng 4 cho thấy mô hình FEM là phù hợp hơn mô hình REM. Tuy nhiên, nhóm tác giả kiểm định lại mô hình FEM phát hiện mô hình có hiện tượng tự tương quan và bị phương sai thay đổi. Vì vậy, nhóm tác giả tiếp tục chạy mô hình GLS để khắc phục các hiện tượng trên. Kết quả ước lượng từ các mô hình thực hiện trong nghiên cứu được trình bày cụ thể tại Bảng 4.

**Bảng 4: Kết quả phân tích hồi quy theo OLS, FEM, REM và GLS**

| Biến số            | Biến phụ thuộc PA      |                        |                        |                       |
|--------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
|                    | OLS                    | FEM                    | REM                    | GLS                   |
| Hằng số            | 10.464,2***<br>(14,60) | 21.220,9***<br>(27,29) | 15.491,9***<br>(17,18) | 5.849,3***<br>(10,78) |
| EPS                | 4,758***<br>(29,48)    | 2,060***<br>(11,83)    | 3,328***<br>(20,99)    | 3,687***<br>(27,73)   |
| BVPS               | 0,289***<br>(8,24)     | 0,0136<br>(0,35)       | 0,178***<br>(5,13)     | 0,396***<br>(11,44)   |
| Số quan sát        | 2.496                  | 2.496                  | 2.496                  | 2.496                 |
| R <sup>2</sup> (%) | 0,393                  | 0,077                  |                        |                       |
| Prob > F           | 0,0000                 | 0,0000                 | 0,0000                 | 0,0000                |
| Kiểm định Hausman  |                        | 0,0000                 |                        |                       |

Ghi chú: \*\*\*: có ý nghĩa thống kê.

Kết quả chạy mô hình GLS là kết quả tác giả sử dụng để phân tích cuối cùng trong nghiên cứu này vì đây là mô hình đã kiểm tra và khắc phục khuyết điểm của mô hình FEM và REM. Vì vậy, trong phần tiếp theo nhóm tác giả sử dụng kết quả từ mô hình GLS để phân tích tính thích hợp của thông tin kế toán của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Đúng như kỳ vọng và phù hợp với kết quả của các nghiên cứu trước, theo kết quả ước lượng từ mô hình GLS thì EPS và BVPS của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên HOSE và HNX trong giai đoạn 2019-2022 đều có tương quan thuận với giá cổ phiếu sau 3 tháng điều chỉnh về thời điểm kết thúc niên độ. Điều này có nghĩa khi thông tin thu nhập trên cổ phiếu và giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu trên cổ phiếu của doanh nghiệp được công bố với giá trị càng lớn thì giá cổ phiếu của công ty trên thị trường chứng khoán càng tăng và ngược lại. Như vậy, thông tin kế toán của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên HOSE và HNX có tính thích hợp. Cụ thể, trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi, khi thông tin về thu nhập trên cổ phiếu được công bố tăng thêm 1 đồng thì giá cổ phiếu được kỳ vọng sẽ tăng lên 3,687 đồng và tương tự như vậy, khi thông tin về giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu trên cổ phiếu được công bố tăng thêm 01 đồng thì giá cổ phiếu được kỳ vọng sẽ tăng lên 0,396 đồng. Về mặt thống kê, các mối quan hệ trên đều có ý nghĩa ở mức 1%. Theo kết quả chạy hồi quy thì R<sup>2</sup> là 39,3% cho thấy khả năng giải thích của các biến độc lập trong mô hình chưa được cao. Cụ thể, EPS và BVPS giải thích được 39,3% biến động giá cổ phiếu tại thời điểm sau 3 tháng điều chỉnh về thời điểm kết thúc niên độ.

Khi chạy mô hình hồi quy (3) và (4), kết quả cho thấy thu nhập trên cổ phiếu có thể giải thích được 37,7% biến động giá cổ phiếu tại thời điểm sau 3 tháng điều chỉnh về thời điểm kết thúc niên độ, còn giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu trên cổ phiếu có thể giải thích 18,2% biến động giá cổ phiếu tại thời điểm sau 3 tháng điều chỉnh về thời điểm kết thúc niên độ. Như vậy, thông tin thu nhập trên cổ phiếu của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam có tính thích hợp cao hơn thông tin giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu trên cổ phiếu (Bảng 5).

Nhóm tác giả thực hiện hồi quy mô hình (1) theo từng năm trong giai đoạn 2019-2022 và R<sup>2</sup> rút ra được

**Bảng 5: Kết quả phân tích hồi quy mô hình (3) và (4)**

| Biến số            | Biến phụ thuộc PA    |                        |
|--------------------|----------------------|------------------------|
|                    | Mô hình (3)          | Mô hình (4)            |
| Hằng số            | 14.581***<br>(27,99) | 10.009,4***<br>(12,03) |
| EPS                | 5,443***<br>(38,83)  |                        |
| BVPS               |                      | 0,820***<br>(23,54)    |
| Số quan sát        | 2.496                | 2.496                  |
| R <sup>2</sup> (%) | 0,377                | 0,182                  |

Ghi chú: \*\*\*: có ý nghĩa thống kê.

theo từng năm 2019, 2020, 2021, 2022 lần lượt là 46,2%; 57,7%; 45,1% và 39,6%. Như vậy, không như kỳ vọng ở giả thuyết H2, tính thích hợp của thông tin kế toán của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam chỉ biến động tăng từ năm 2019 đến năm 2020, còn từ năm 2020 đến năm 2022 tính thích hợp lại có xu hướng giảm dần.

**Bảng 6: Kết quả phân tích hồi quy mô hình (1) theo từng năm**

| Biến số            | Biến phụ thuộc PA    |                     |                     |                      |
|--------------------|----------------------|---------------------|---------------------|----------------------|
|                    | 2019                 | 2020                | 2021                | 2022                 |
| Hằng số            | 9.859,3***<br>(9,15) | 3.072,9**<br>(2,31) | 8.975,7**<br>(4,52) | 4.013,8***<br>(2,96) |
| EPS                | 6,459***<br>(21,25)  | 5,034***<br>(18,09) | 5,467***<br>(12,51) | 1,856***<br>(7,91)   |
| BVPS               | -0,0334<br>(-0,83)   | 0,503***<br>(6,56)  | 0,804***<br>(7,33)  | 0,712***<br>(9,87)   |
| Số quan sát        | 624                  | 624                 | 624                 | 624                  |
| R <sup>2</sup> (%) | 0,462                | 0,577               | 0,451               | 0,396                |

Ghi chú: \*\*, \*\*\*: có ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 5%, 1%.

## 5. Kết luận

Nghiên cứu này đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm có giá trị để khẳng định các biến số về thông tin kế toán có những ảnh hưởng nhất định đến giá cổ phiếu. Mức độ giải thích của thu nhập trên cổ phiếu và giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu trên cổ phiếu đến giá cổ phiếu của doanh nghiệp là 39,3%. Kết quả nghiên cứu còn cho thấy tính thích hợp của hai biến này đang có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2019-2022. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả khuyến nghị doanh nghiệp cần nhận thức được tầm quan trọng của chất lượng thông tin báo cáo tài chính, trong đó có tính thích hợp, từ đó sẽ lập, trình bày, công bố báo cáo tài chính có chất lượng tốt hơn. Điều đó sẽ giúp các nhà đầu tư xác định đúng được giá trị doanh nghiệp và có hướng đầu tư phù hợp, tránh rủi ro.

Bên cạnh những kết quả đạt được thì nghiên cứu còn một số hạn chế như mẫu dữ liệu còn nhỏ, thời gian nghiên cứu còn ngắn và mới kiểm định tính thích hợp của thu nhập trên cổ phiếu và giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu trên cổ phiếu mà chưa kiểm định tính thích hợp của các biến số thông tin kế toán khác như dòng tiền hoạt động, cổ tức,... Đây cũng là hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai của nhóm tác giả.

## Tài liệu tham khảo

- Abayadeera, N. (2010), 'Value relevance of information in Hi-tech industries in Australia: Accounting information and intangible asset disclosures', *Global Review of Accounting and Finance*, 1(1), 77-99.
- Abdelrahim Ahmad Khader, O., & Shareif Hussein Shanak, H. (2023), 'The value relevance of accounting information: Empirical evidence from Jordan', *International Journal of Law and Management*, , 65(4), 354-367, <https://doi.org/10.1108/IJLMA-11-2022-0247>
- Abdollahi, A., Rezaei Pitenoei, Y., & Safari Gerayli, M. (2020), 'Auditor's report, auditor's size and value relevance of accounting information', *Journal of Applied Accounting Research*, 21(4), 721-739.
- Aboody, D., Hughes, J., & Liu, J. (2002), 'Measuring value relevance in a (possibly) inefficient market', *Journal of accounting research*, 40(4), 965-986.
- Ahmadi, A., & Bouri, A. (2018), 'The accounting value relevance of earnings and book value: Tunisian banks and financial institutions', *International Journal of Law and Management*, 60(2), 342-354, <https://doi.org/https://doi.org/10.1108/IJLMA-11-2016-0131>
- Al-Hares, O. M., AbuGhazaleh, N. M., & Haddad, A. E. (2012), 'Value relevance of earnings, book value and dividends in an emerging capital market: Kuwait evidence', *Global Finance Journal*, 23(3), 221-234.
- Anandarajan, A., & Hasan, I. (2010), 'Value relevance of earnings: Evidence from Middle Eastern and North African countries', *Advances in Accounting*, 26(2), 270-279.
- Anandarajan, A., Hasan, I., Isik, I., & McCarthy, C. (2006), 'The role of earnings and book values in pricing stocks: evidence from Turkey', *Advances in International Accounting*, 19, 59-89.



- Badu, B., & Appiah, K. O. (2018), 'Value relevance of accounting information: an emerging country perspective', *Journal of Accounting & Organizational Change*, 14(4), 473-491, <https://doi.org/10.1108/JAOC-07-2017-0064>
- Bae, K. H., & Jeong, S. W. (2007), 'The value-relevance of earnings and book value, ownership structure, and business group affiliation: Evidence from Korean business groups', *Journal of Business Finance & Accounting*, 34(5-6), 740-766, <https://doi.org/https://doi.org/10.1111/j.1468-5957.2007.02017.x>
- Balagobei, S. (2017), 'Audit Committee and Value Relevance of Accounting Information of Listed Hotels and Travels in Sri Lanka', *Asian Journal of Finance & Accounting*, 9(2), 387-398.
- Ball, R., & Brown, P. (1968), 'An empirical evaluation of accounting income numbers', *Journal of accounting research*, 6(2), 159-178.
- Ball, R., Robin, A., & Wu, J. S. (2003), 'Incentives versus standards: properties of accounting income in four East Asian countries', *Journal of accounting and economics*, 36(1-3), 235-270.
- Bankole, K. O., & Ukolobi, I. O. (2020), 'Value relevance of accounting information and share price in financial service industry', *Research Journal of Finance and Accounting*, 11(8), 2222-1697.
- Barth, M. E. (2000), 'Valuation-based accounting research: Implications for financial reporting and opportunities for future research', *Accounting & Finance*, 40(1), 7-32.
- Barth, M. E., Beaver, W. H., & Landsman, W. R. (1998), 'Relative valuation roles of equity book value and net income as a function of financial health', *Journal of accounting and economics*, 25(1), 1-34, [https://doi.org/https://doi.org/10.1016/S0165-4101\(98\)00017-2](https://doi.org/https://doi.org/10.1016/S0165-4101(98)00017-2)
- Beaver, W. H. (1968), 'The information content of annual earnings announcements', *Journal of accounting research*, 6, 67-92, <https://doi.org/https://doi.org/10.2307/2490070>
- Beisland, L. A. (2009), 'A review of the value relevance literature', *The Open Business Journal*, 2(1), 7-27
- Beisland, L. A. (2013), 'The value relevance of accounting information during the global financial crisis: Evidence from Norway', *International Journal of Economics and Accounting*, 4(3), 249-263, <https://doi.org/https://doi.org/10.1504/IJEA.2013.055901>
- Brimble, M., & Hodgson, A. (2007), 'On the intertemporal value relevance of conventional financial accounting in Australia', *Accounting & Finance*, 47(4), 599-622.
- Broedel Lopes, A. (2002), 'The Value Relevance of Brazilian Accounting Numbers: An Empirical Investigation', University of Sao Paulo, Department of Accounting Working Paper(1).
- Chen, C. J., Chen, S., & Su, X. (1999), 'Is accounting information value-relevant in the emerging Chinese stock market?', *Journal of international accounting, auditing and taxation*, 10(1), 1-22.
- Collins, D. W., & Kothari, S. (1989), 'An analysis of intertemporal and cross-sectional determinants of earnings response coefficients', *Journal of accounting and economics*, 11(2-3), 143-181.
- Collins, D. W., Maydew, E. L., & Weiss, I. S. (1997), 'Changes in the value-relevance of earnings and book values over the past forty years', *Journal of accounting and economics*, 24(1), 39-67, [https://doi.org/10.1016/S0165-4101\(97\)00015-3](https://doi.org/10.1016/S0165-4101(97)00015-3)
- Čupić, M., Todorović, M., & Benković, S. (2023), 'Value relevance of accounting earnings and cash flows in a transition economy: the case of Serbia', *Journal of Accounting in Emerging Economies*, 13(3), 541-565, <https://doi.org/https://doi.org/10.1108/JAEE-12-2021-0411>
- Đặng Ngọc Hùng, & Vũ Thị Bích Hà. (2022), 'Ảnh hưởng tính thích hợp của thông tin kế toán trên báo cáo tài chính và giá trị doanh nghiệp: Nghiên cứu tại Việt Nam', *Tạp chí Khoa học & Công nghệ*, 4, 159-165.
- Đặng Thị Trà Giang (2023), 'Nghiên cứu tác động của quản trị công ty đến tính thích hợp của thông tin kế toán của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam', Luận án tiến sĩ, Trường đại học Kinh tế Quốc dân.
- El Shamy, M. A., & Kayed, M. A. (2005), 'The value relevance of earnings and book values in equity valuation: An international perspective-The case of Kuwait', *International Journal of Commerce and Management*, 15(1), 68-79, <https://doi.org/https://doi.org/10.1108/10569210580000188>
- FASB. (2010), *Conceptual Framework for Financial Reporting*, FASB Foundation.
- Ferguson, A., Kean, S., & Pündrich, G. (2021), 'Factors affecting the value-relevance of capitalized ,exploration and evaluation expenditures under IFRS 6', *Journal of Accounting, Auditing & Finance*, 36(4), 802-825.
- Ghayoumi, A. F., Nayeri, M. D., Ansari, M., & Raeesi, T. (2011), 'Value-relevance of accounting information: evidence from Iranian Emerging Stock Exchange', *International Journal of Economics and Management Engineering*, 5(6), 830-835.
- Gjerde, Ø., Knivsflå, K. H., & Sættem, F. (2005), 'The value relevance of financial reporting on the Oslo stock

- 
- exchange over the period 1964-2003', In *Discussion Papers: Norwegian School of Economics and Business Administration. Department of Finance and Management Science*.
- Habib, A., & Azim, I. (2008), 'Corporate governance and the value-relevance of accounting information: Evidence from Australia', *Accounting Research Journal*, 21(2), 167-194.
- Hellström, K. (2006), 'The value relevance of financial accounting information in a transition economy: The case of the Czech Republic', *European accounting review*, 15(3), 325-349.
- Hoang Thi Viet Ha, Dang Ngoc Hung, & Tran Manh Dung (2018), 'Impact of accounting data on stock prices: The case of Vietnam', *International Journal of Accounting and Financial Reporting*, 8(1), 140-154.
- IASB. (2018), *Conceptual framework for financial reporting. IFRS Foundation*.
- Karğın, S. (2013), 'The impact of IFRS on the value relevance of accounting information: Evidence from Turkish firms', *International Journal of Economics and Finance*, 5(4), 71-80.
- Khanagha, J. B. (2011), 'Value relevance of accounting information in the United Arab Emirates', *International Journal of Economics and Financial Issues*, 1(2), 33-45.
- Kothari, S. P., & Zimmerman, J. L. (1995), 'Price and return models', *Journal of accounting and economics*, 20(2), 155-192.
- Lee, H. L., & Lee, H. (2013), 'Do Big 4 audit firms improve the value relevance of earnings and equity?', *Managerial Auditing Journal*, 28(7), 628-646.
- Nguyen Huu Anh, & Dang Thi Tra Giang (2023), 'Accounting reform and value relevance of financial reporting from non-financial listed firms on the Vietnam stock market', *Cogent Business & Management*, 10(2), 2220193, <https://doi.org/https://doi.org/10.1080/23311975.2023.2220193>
- Nguyễn Thị Thục Đoan (2011), 'Ảnh hưởng của thông tin kế toán và các chỉ số tài chính đến giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam', *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, (62), 23-27.
- Nguyen Viet Dung (2010), 'Value-relevance of financial statement information: A flexible application of modern theories to the Vietnamese stock market', In *Working Papers: Development and Policies Research Center (DEPOCEN)*, Vietnam.
- Ohlson, J. A. (1995), 'Earnings, book values, and dividends in equity valuation', *Contemporary accounting research*, 11(2), 661-687.
- Omokhudu, O. O., & Ibadin, P. O. (2015), 'The value relevance of accounting information: Evidence from Nigeria', *Accounting and Finance Research*, 4(3), 1-20.
- Perveen, S. (2019), 'The value relevance of accounting Information: an empirical analysis of banking sector of Pakistan', *Journal of Marketing and information systems*, 2(1), 10-17.
- Preinreich, G. A. (1938), 'Annual survey of economic theory: the theory of depreciation', *Econometrica: journal of the econometric society*, 219-241, <https://doi.org/https://doi.org/10.2307/1907053>
- Ragab, A. A., & Omran, M. M. (2006), 'Accounting information, value relevance, and investors' behavior in the Egyptian equity market', *Review of Accounting and Finance*, 5(3), 279-297.
- Rahman, J. M., & Liu, R. (2021), 'Value relevance of accounting information and stock price reaction: Empirical evidence from China', *Journal of Accounting and Management Information Systems*, 20(1), 5-27.
- Shamki, D. (2013), 'The influence of economic factors on the value relevance of accounting information in Jordan', *International Journal of Business and management*, 8(6), 89.
- Shamki, D., & Alulis, I. K. (2016), 'Company's characteristics and accounting information relevance', *Universal Journal of Accounting and Finance*, 4(3), 107-116.
- Shehzad, K., & Ismail, A. (2014), 'Value relevance of accounting information and its impact on stock prices: Case study of listed banks at Karachi Stock Exchange', *Journal of Economic Info*, 1(3), 6-9.
- Srivastava, A., & Muharam, H. (2021), 'Value relevance of earnings and book values during IFRS convergence period in India', *Journal of Financial Reporting and Accounting*, 19(5), 885-900, <https://doi.org/https://doi.org/10.1108/JFRA-11-2020-0321>
- Theil, H. (1971), *Principles of Econometrics*, New York: JohnWiley.
- Trương Đông Lộc & Nguyễn Minh Nhật. (2016), 'Ảnh hưởng của thông tin kế toán đến giá của các cổ phiếu: Bằng chứng thực nghiệm từ sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh', *Tạp chí Khoa học Đại học Mở TP Hồ Chí Minh - Kinh tế và quản trị kinh doanh*, 11(2), 117-126.
- Venugopala Rao, K., Ibrahim, F., & Phutela, N. (2022), 'The relevance of accounting information in the era of Ind AS: Evidence from a Nifty Energy Index', *Investment Management and Financial Innovations*, , 19(2), 201-210.
-